TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2025/HNGĐ - ST
Ngày 19 – 9 – 2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long: Không tham gia.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/QĐST – DS ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị Ngọc D, sinh năm 1982

Nơi cư trú: Khóm B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nay là: khóm B, xã C, tỉnh Vĩnh Long (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 14/8/2025).

2. *Bị đơn*: Anh Phạm Nhựt T, sinh năm 1981

Nơi cư trú: ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Nay là ấp B, xã H, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Bùi Thị Ngọc D trình bày: Chị D và anh T cưới nhau năm 2009, hôn nhân do quen biết, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến tháng 10/2023 thì phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân từ tháng 10/2023 đến nay.

Nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng thường xuyên bất đồng với nhau về những công việc trong cuộc sống gia đình, anh T không tin tưởng chị D, thường xuyên ghen tuông vô cớ. Dù chị D đã cố gắng khuyên can vung đấp tình cảm nhưng anh T không thay đổi. Nay chị D không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu ly hôn.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên: Phạm Nhựt D1, sinh ngày 09/9/2001 và Phạm Nhựt Q, sinh ngày 05/8/2003. Hiện nay các cháu Phạm Nhựt D1 và Phạm Nhựt Q đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động. Nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị D yêu cầu ly hôn với anh Phạm Nhựt T; về con chung: đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Anh Phạm Nhựt T đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Các đương sự không yêu cầu triệp tập thêm người làm chứng và không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị D có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 14/8/2025; bị đơn là anh Nhựt T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị D và anh T sống chung với nhau trên sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, cho thấy hôn nhân giữa chị D và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị D và anh T sống chung với nhau đến tháng 10/2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mẫu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Trong khoảng thời gian ly thân chị D và anh T không quan tâm, liên lạc với nhau và không tự đoàn tụ được. Quá trình giải quyết vụ án chị D cho rằng không còn tình cảm với anh T và cương quyết yêu cầu ly hôn. Phía anh T không có yêu cầu phản tố hay ý kiến phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của chị D. Xét thấy,

tình trạng hôn nhân của chị D và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D là có cơ sở theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Chị D trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con tên: Phạm Nhựt D1, sinh ngày 09/9/2001 và Phạm Nhựt Q, sinh ngày 05/8/2003. Hiện nay các cháu Phạm Nhựt D1 và Phạm Nhựt Q đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động. Do đó, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0002406 ngày 13/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long), chị D không phải nộp thêm.

[4] Về quyền kháng cáo: Chị D và anh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc D

1. Về hôn nhân: Cho chị Bùi Thị Ngọc D được ly hôn với anh Phạm Nhựt T.

2. Về con chung: Chị D và anh T có 02 người con chung tên: Phạm Nhựt D1, sinh ngày 09/9/2001 và Phạm Nhựt Q, sinh ngày 05/8/2003. Hiện nay các cháu Phạm Nhựt D1 và Phạm Nhựt Q đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động. Do đó, chị D không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0002406 ngày 13/06/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long), chị D không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo thời hạn 15 (Mười lăm) ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 2, tỉnh Vĩnh Long;
- Đương sự;
- UBND xã Hoà Hiệp, tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Thảo